

MỘT SỐ DẪN LIỆU VỀ DI CƯ CỦA CÁC LOÀI CHIM THUỘC BỘ SÈ *PASSERIFORMES* TẠI KHU VỰC BÃI GIỮA SÔNG HỒNG, HÀ NỘI

Lê Mạnh Hùng¹, Vương Tiến Mạnh^{2,3}

¹*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

²*Cơ quan CITES, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*

³*Học viện Khoa học và Công nghệ,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Khu vực bãi giữa Sông Hồng, thành phố Hà Nội có tầm quan trọng đặc biệt đối với các loài chim di cư do nằm trên tuyến di cư Đông Á-Úc Châu. Sự đa dạng về sinh cảnh sống đã thu hút nhiều loài chim trú chân, di cư qua khu vực. Thành phần các loài chim di cư qua bãi giữa Sông Hồng chủ yếu tập trung vào hai bộ, bộ Cắt *Falconiformes* và bộ Sè *Passeriformes*. Theo ghi nhận hàng năm có đến 166 loài chim di cư qua bãi giữa Sông Hồng, trong đó các loài thuộc bộ Sè chiếm đến hơn 50%. Đặc biệt trong số này có rất nhiều các loài hiện đang bị đe dọa, liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN và Sách Đỏ Việt Nam (IUCN, 2017; Lê Mạnh Hùng, Vương Tiến Mạnh, 2015). Trong khi các loài chim thuộc bộ Cắt thường chỉ ghi nhận bay qua khu vực, các loài chim thuộc bộ Sè lại thường xuyên sử dụng các sinh cảnh tại bãi giữa làm nơi trú chân trước khi tiếp tục hành trình di cư (Lê Mạnh Hùng, 2011). Gần đây, việc phá hủy các sinh cảnh tự nhiên, săn bắt các loài chim trong mùa di cư đã và đang diễn ra phổ biến tại khu vực bãi giữa Sông Hồng, đặc biệt đối với các loài chim di cư thuộc bộ Sè. Chính vì vậy, chúng tôi nhận thấy việc nghiên cứu các đặc tính di cư là cần thiết nhằm đưa ra được các kiến nghị đối với các cơ quan chức năng ngăn chặn các hiện tượng săn bắt trái phép, duy trì quần thể của các loài chim di cư thuộc bộ Sè.

I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các địa điểm nghiên cứu chính được xác định gồm các sinh cảnh dọc hai bên bờ và bãi giữa Sông Hồng thuộc các huyện Đan Phượng, Bắc Từ Liêm, quận Tây Hồ, Hoàn Kiếm, Thanh Trì, ao, hồ, đầm lầy trong thành phố, các công viên, Bách Thảo và vườn trồng. Việc điều tra, giám sát các loài chim di cư được tiến hành trong hai giai đoạn: Mùa di cư mùa thu và di cư mùa xuân. Di cư mùa thu được bắt đầu từ đầu tháng 9 và kết thúc vào giữa tháng 11, di cư mùa xuân được bắt đầu từ đầu tháng 3 và kết thúc vào đầu tháng 5.

Người quan sát tập trung quan sát các loài chim di cư sử dụng ống nhòm Swaroski 8x32 và ống telescope 20x60 nhằm cho phép tiếp cận gần hơn mỗi khi có các cá thể xuất hiện. Ngoài ra, người điều tra tiến hành sử dụng máy ảnh Canon 7D, Nikon D5 ống kính 400, 500 mm để chụp ảnh các loài di cư, trú đông trong khu vực nghiên cứu. Trong ngày điều tra, thời gian bắt đầu và kết thúc quan sát được ghi nhận cụ thể (thường bắt đầu từ 8h00 và kết thúc vào 17h30). Kết quả điều tra được sự trợ giúp của một số tình nguyện viên đến từ Tổ chức bảo tồn Quốc Tế tại Hà Nội, thành viên Câu lạc bộ chim hoang dã Việt Nam, hội viên hội chụp ảnh hoang dã Hà Nội.

Số liệu thực địa được thu thập trong sáu mùa di cư từ 2010 đến 2016. Tuy nhiên, việc nghiên cứu đặc tính di cư của các loài cần tiến hành trong thời gian dài nên trong nghiên cứu này chúng tôi chủ yếu tập trung nghiên cứu thời gian di cư của một số loài quý hiếm và một số loài thường xuyên được ghi nhận. Sử dụng các sách hướng dẫn thực địa của Robson (2009) và Lê Mạnh Hùng (2012) để tiến hành định loại các loài. Các loài quý hiếm tham khảo Danh lục Đỏ IUCN (2017) và Sách Đỏ Việt Nam (2007).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

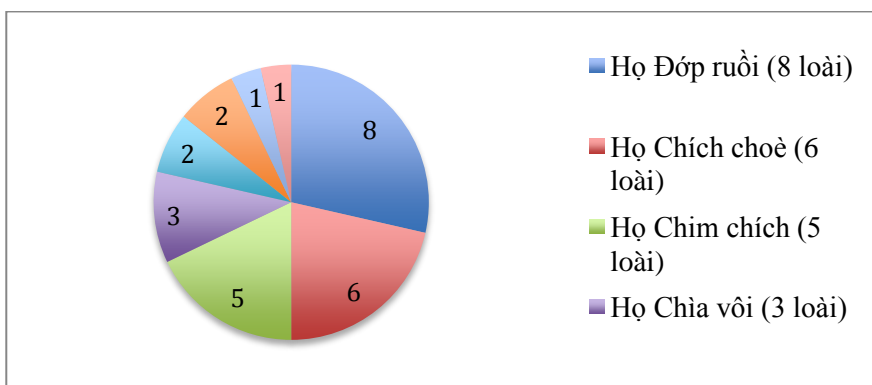
1. Thành phần loài

Tổng số 97 loài chim thuộc 15 họ của bộ Sẻ (Passeriformes) đã được ghi nhận tại khu vực bãi giữa Sông Hồng, Hà Nội (Bảng 1). Trong tổng số 97 loài ghi nhận có 5 loài được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN (2017) gồm: Sẻ đồng ngực vàng *Emberiza aureola* (Nguy cấp-EN), Bạch anh *Oriolus mellianus* (Nguy cấp-EN), Đuôi cụt bụng đỏ *Pitta nympha* (Sẽ bị đe dọa-VU), Đớp ruồi mỏ to *Rhinomyias brunneata* (Sẽ bị đe dọa-VU) và Thiên đường đuôi đen *Terpsiphone atrocaudata* (Sắp bị đe dọa-NT) (IUCN (2017)). Trong số 5 loài này, Đuôi cụt bụng đỏ cũng đã được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở mức Sẽ bị đe dọa (Vu) (Đặng Ngọc Thanh và cs. 2007).

Nghiên cứu xác định số lượng các loài chim di cư chiếm tỉ lệ cao nhất thuộc họ Chích choè *Turdinae* (22 loài - 22,7%), tiếp theo là họ Đớp ruồi *Muscicapidae* (19 loài - 19,6%) và họ Chim chích *Sylviidae* (15 loài - 15,5%) (Bảng 2).

2. Đặc tính di cư

Trong tổng số 97 loài ghi nhận, chúng tôi xác định có 8 loài thường xuyên trú đông trong khu vực (Bảng 2). Nghiên cứu bước đầu xác định, đánh giá được thời gian di cư của 28 loài chim di cư qua khu vực bãi giữa Sông Hồng trong đó họ Đớp ruồi chiếm số lượng cao nhất gồm 8 loài, tiếp theo là các họ Chích choè *Turdinae* (6 loài), họ Chim chích *Sylviidae* (5 loài), họ Chia vôi *Motacillidae* (3 loài), họ Rẻ quạt *Monarchidae* (2 loài), họ Chèo bẻo *Dicruridae* (2 loài), họ Đuôi cụt *Pittidae* (1 loài) và họ Vàng anh *Oriolidae* (1 loài) (Bảng 1, Hình 1).



Hình 1: Tỷ lệ các họ có các loài được xác định thời gian di cư

Nghiên cứu xác định vào mùa di cư mùa thu phần lớn các loài di cư qua khu vực bãi giữa Sông Hồng bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào giữa tháng 11. Mùa xuân bắt đầu từ đầu tháng 3 và kết thúc vào đầu tháng 5. Trong tổng số 28 loài xác định được thời gian di cư 9 loài có biên độ thời gian di cư rộng trong cả mùa di cư mùa thu và di cư mùa xuân gồm: Oanh cổ đỏ *Luscinia calliope*, Hoét bụng trắng *Turdus cardis*, Chích mỏ rộng *Acrocephalus aedon*, Chích mây lớn *Phylloscopus inornatus*, Chích phương bắc *Phylloscopus borealis*, Đớp ruồi hải nam *Cyornis hainanus*, Đớp ruồi mugì *Ficedula mugimaki*, Đớp ruồi đầu xám *Culicicapa ceylonensis*, Thiên đường đuôi phướn *Terpsiphone paradisi*. Các loài này thường có thời gian di cư mùa thu từ tháng 9 đến tháng 10 và mùa xuân từ tháng 3 đến cuối tháng 4, một số loài kéo dài tới đầu tháng 5 (Bảng 1). Bên cạnh đó nghiên cứu ghi nhận 4 loài có biên độ thời gian di cư qua khu vực ngắn hoặc tương đối ngắn như: Đuôi cụt bụng đỏ *Pitta nympha*, Hoét mây trắng *Turdus obscurus*, Đớp ruồi lưng vàng *Ficedula narcissina* và Vàng anh trung quốc *Oriolus chinensis* (Bảng 1).

Bảng 1

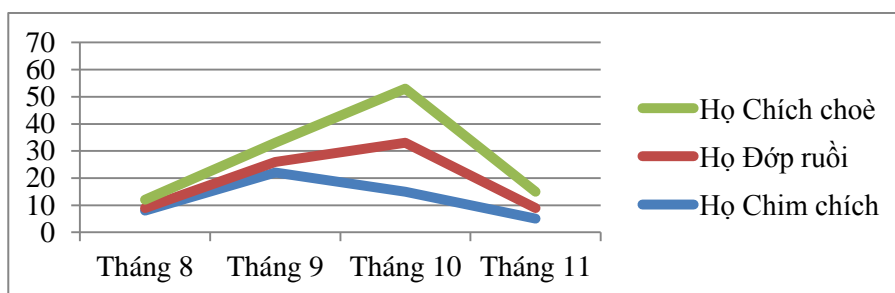
Thời gian di cư của một số loài chim thuộc bộ Sẻ ghi nhận tại bãi giữa Sông Hồng, Hà Nội

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thời gian di cư		Ghi chú
			Mùa thu	Mùa xuân	
	1. Họ Đuôi cụt	Pittidae			
1	Đuôi cụt bụng đỏ	<i>Pitta nympha</i> Temminck & Schlegel, 1850	7-15/9	5-10/5	VU, Vu
	2. Họ Chìa vôi	Motacillidae			
2	Chìa vôi rừng	<i>Dendronanthus indicus</i> (Gmelin, 1789)	25/8-25/9	15-30/4	
3	Chìa vôi đầu vàng	<i>M. citreola</i> Pallas, 1776	15-30/9	20-30/4	
4	Chim manh họng đỏ	<i>Anthus cervinus</i> (Pallas, 1811)	15-30/9	10/3-30/4	
	3. Họ Chích choè	Turdinae			
5	Oanh cô đồ	<i>Luscinia calliope</i> (Pallas, 1776)	20/9-25/10	1/4-5/5	
6	Oanh lưng xanh	<i>L. cyane</i> (Pallas, 1776)	5-25/10	20-30/4	
7	Hoét đá họng trắng	<i>Monticola gularis</i> (Swinhoe, 1863)	1-20/10	10-30/4	
8	Hoét vàng	<i>Zoothera citrina</i> (Latham, 1790)	5-30/10	1-30/4	
9	Hoét bụng trắng	<i>Turdus cardis</i> Temminck, 1831	15/10-10/11	10/3-30/4	
10	Hoét mây trắng	<i>T. obscurus</i> Gmelin, 1789	10-31/10	10-30/4	
	4. Họ Chim chích	Sylviidae			
11	Chích mỏ rộng	<i>Acrocephalus aedon</i> (Pallas, 1776)	T9,10-X4,5	1/4-5/5	
12	Chim chích nâu	<i>Phylloscopus fuscatus</i> (Blyth, 1842)	1-30/9	1-30/4	
13	Chích mây lớn	<i>P. inornatus</i> (Blyth, 1842)	1/9-31/10	1/3-30/4	
14	Chích phương bắc	<i>P. borealis</i> (Blasius, H, 1858)	10/9-15/10	10/3-25/4	
15	Chích ngực vàng	<i>P. ricketti</i> (Slater, 1897)	15-25/9	15-30/4	
	5. Họ Đớp ruồi	Muscicapidae			
16	Đớp ruồi xibêri	<i>Muscicapa sibirica</i> Gmelin, 1789	15/9-10/10	1-30/4	
17	Đớp ruồi mỏ to	<i>Rhinomyias brunneata</i> (Slater, 1897)	10/9-5/10	15-30/4	VU
18	Đớp ruồi vàng	<i>Ficedula zanthopygia</i> (Hay, 1845)	10-30/9	15/3-30/4	
19	Đớp ruồi lưng vàng	<i>F. narcissina</i> (Temminck, 1836)	1-10/10	15-25/4	
20	Đớp ruồi mugì	<i>F. mugimaki</i> (Temminck, 1815)	20/9-15/10	1/4-7/5	
21	Đớp ruồi họng đỏ	<i>F. parva</i> (Bechstein, 1792)	10/9-15/10	1-30/4	
22	Đớp ruồi hải nam	<i>Cyornis hainanus</i> (Ogilvie-Grant, 1900)	1/9-10/10	10/3-30/4	
23	Đớp ruồi đầu xám	<i>Culicicapa ceylonensis</i> (Swainson, 1820)	10/9-15/10	1/3-30/4	
	6. Họ Rẻ quạt	Monarchidae			
24	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i> (Boddaert, 1783)	1/9-10/10	5-30/4	
25	Thiên đường đuôi phướn	<i>Terpsiphone paradisi</i> (Linnaeus, 1758)	1/9-10/10	10/3-30/4	
	7. Họ Vàng anh	Oriolidae			
26	Vàng anh trung quốc	<i>Oriolus chinensis</i> Linnaeus, 1766	1-15/10	1-25/4	
	8. Họ Chèo bẻo	Dicruridae			
27	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i> Vieillot, 1817	1-20/10	15/3-30/4	
28	Chèo bẻo bờm	<i>D. hottentottus</i> (Linnaeus, 1766)	1-25/10	20/3-30/4	

Ghi chú: VU=Sẻ bị đe dọa theo Danh lục Đỏ IUCN 2017, Vu=Sẻ bị đe dọa theo Sách Đỏ Việt Nam 2007.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 sinh cảnh chính được các loài di cư sử dụng trong quá trình di cư qua bãi giữa Sông Hồng gồm sinh cảnh cây bụi tự nhiên, sinh cảnh đất nông nghiệp và sinh cảnh vườn cây thân gỗ tự nhiên và trồng. Đa số các loài thuộc họ Chim chích và Đớp ruồi sử dụng sinh cảnh cây bụi tự nhiên làm nơi trú chân, kiếm ăn trong khi các loài thuộc họ Vàng anh và Chèo bẻo thường sử dụng các loại sinh cảnh thân cây gỗ. Các loài thuộc họ Chia vôi thường ghi nhận tại sinh cảnh đất nông nghiệp.

Nghiên cứu bước đầu xác định được đỉnh di cư của một số nhóm loài chính trong đó các loài thuộc họ Chim chích thường đạt đỉnh di cư vào cuối tháng 9 trong khi các loài thuộc họ Đớp ruồi có đỉnh di cư muộn hơn vào đầu tháng 10. Muộn nhất là các loài thuộc họ Chích chòe, các loài này thường đạt đỉnh di cư từ giữa đến cuối tháng 10 (Hình 2).



Hình 2: Thời gian di cư của các loài thuộc 3 họ Chim chích, Đớp ruồi và Chích chòe

Với sự đa dạng về sinh cảnh, nghiên cứu xác định khu vực bãi giữa thuộc các quận Tây Hồ, Hoàn Kiếm và huyện Thanh Trì có tầm quan trọng đặc biệt đối với các loài chim di cư thuộc bộ Sẻ. Trong tổng số 97 loài di cư thuộc bộ Sẻ có đến 73 loài (chiếm 75,3%) thường xuyên được ghi nhận tại các sinh cảnh trong khu vực này (Lê Mạnh Hùng, Vương Tiến Mạnh, 2015).

3. Thảo luận

Để có kết luận chính xác về sự di cư của từng loài cần thiết phải có các nghiên cứu trong thời gian dài và có hợp tác Quốc Tế do các loài này sinh sản tại các nước phương Bắc và chỉ di cư qua Việt Nam. Các Quốc gia cần hợp tác nghiên cứu sự di cư của các loài chim trong bộ Sẻ gồm Mông Cổ, Nga, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản. Đây là khu vực mà các loài chim bắt đầu di cư sau khi sinh sản cũng như trú chân trước khi đến Việt Nam. Để có số liệu chính xác hơn thì các phương pháp hiện đại cần áp dụng như đeo vòng, gắn chip theo dõi qua vệ tinh...

Kết quả nghiên cứu đã xác định được tầm quan trọng của Hà Nội đối với các loài chim di cư và bước đầu khẳng định Hà Nội nằm trên tuyến di cư Đông Á-Úc châu nối liền từ Sibêri và Ussuriland, qua Nhật Bản, đông, nam Trung Quốc và Đài Loan đến Đông Dương, lục địa Thái Lan bay tiếp về phương nam đến quần đảo Thái Lan-Malaixia, Indônêxia và trú đông tại Úc châu (Lê Mạnh Hùng 2011, Lê Mạnh Hùng, Vương Tiến Mạnh 2015). Chính vì vậy, việc bảo vệ, duy trì các sinh cảnh tự nhiên trong khu vực là vô cùng cần thiết và cấp bách. Hiện nay, việc phá huỷ các sinh cảnh tự nhiên để biến đổi thành đất nông nghiệp đang diễn ra phổ biến trong khu vực, điều này đã thu hẹp nơi trú chân và kiếm ăn của các loài trong quá trình di cư.

Thời gian gần đây, việc săn bắn các loài trong mùa di cư tại khu vực bãi giữa Sông Hồng đang diễn ra khá phổ biến với nhiều hình thức khác nhau, phổ biến nhất là tình trạng săn bắn bằng súng, tiếp theo là bẫy. Gần đây cũng đã ghi nhận một số đối tượng sử dụng lưới mờ, gắn keo lên các ngọn cây để bắt các loài di cư. Việc săn bắt tiêu thụ các loài chim di cư không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sự suy giảm quần thể của loài mà còn tiềm ẩn nguy cơ, rủi ro lớn do các loài chim di cư là đối tượng chính mang các mầm bệnh từ các nước phương Bắc, đặc biệt là

các virus cúm. Bên cạnh đó, việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu sinh học không kiểm soát cũng đã và đang gây ô nhiễm nguồn thức ăn cho các loài chim di cư trong khu vực do phần lớn sinh cảnh đất nông nghiệp được canh tác tự phát, không có kiểm soát.

Việc ghi nhận của 5 loài chim di cư quý hiếm được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN 2017 (2 loài nguy cấp, 2 loài sẽ bị đe dọa, 1 loài sắp bị đe dọa) và 2 loài mới cho khu hệ chim Việt Nam càng khẳng định tầm quan trọng của khu vực Hà Nội đối với khu hệ chim Việt Nam nói chung và đối với các loài chim di cư bộ Sẻ nói riêng (Le Manh Hung et al. 2014).

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Khu vực bãi giữa Sông Hồng, Hà Nội có tầm quan trọng đối với các loài chim di cư thuộc bộ Sẻ. Tổng số 97 loài chim thuộc 15 họ đã được ghi nhận trong đó có 5 loài hiện đang bị đe dọa toàn cầu ở các cấp độ khác nhau theo Danh lục Đỏ của IUCN 2017. Nghiên cứu cũng đã xác định thời gian di cư của 28 loài chim thuộc các họ Chim chích, Đớp ruồi, Chích Chèo, Đuôi cụt, Vàng Anh, Chìa vôi, Rẻ quạt và Chèo bẻo.

Nghiên cứu đã xác định được các sinh cảnh và khu vực có tầm quan trọng đối với các loài chim di cư thuộc bộ Sẻ qua khu vực bãi giữa Sông Hồng gồm sinh cảnh đất nông nghiệp quanh năm, sinh cảnh cây bụi, trảng cỏ tự nhiên và sinh cảnh cây gỗ tự nhiên và trồng. Các khu vực quan trọng gồm các bãi bồi thuộc các huyện Đan Phượng, Thanh Trì, quận Tây Hồ, Hoàn Kiếm và Long Biên. Các mối đe dọa chính đối với các loài chim di cư gồm biến đổi sinh cảnh sống, săn bắn và ô nhiễm nguồn thức ăn do sử dụng thuốc trừ sâu hoá học.

Xác định được giá trị, tầm quan trọng của khu vực bãi giữa Sông Hồng, Hà Nội đối với khu hệ chim di cư, đặc biệt là các loài chim di cư trong bộ Sẻ, trong thời gian tới cần đẩy mạnh thêm các hoạt động sau: Cần tiếp tục thúc đẩy, duy trì các hoạt động nghiên cứu, điều tra tại các khu vực chưa được khảo sát, giám sát các khu vực đã khảo sát nhằm ghi nhận, bổ sung thông tin về các loài di cư. Cần sớm thành lập các trạm nghiên cứu di cư thường xuyên để thu thập được các thông tin chính xác hơn (đeo vòng, gắn vệ tinh...). Tiến hành ngay các hoạt động nâng cao nhận thức nhằm bảo vệ các loại sinh cảnh khác nhau dọc hai bên bờ Sông Hồng (trảng cỏ, cây bụi) cũng như ngăn chặn tình trạng săn bắn, bẫy bắt các loài chim di cư trong khu vực.

Bảng 2

Thành phần các loài chim di cư bộ Sẻ ghi nhận tại bãi giữa Sông Hồng, Hà Nội

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Thời gian di cư	Ghi chú
	1. Họ Đuôi cụt	Pittidae		
1	Đuôi cụt bụng đỏ	<i>Pitta nympha</i> Temminck & Schlegel, 1850	T9-X5	VU, Vu
	2. Họ Nhạn	Hirundinidae		
2	Nhạn nâu xám	<i>Riparia riparia</i> (Linnaeus, 1758)	KXD	
3	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i> Linnaeus, 1758	KXD	
4	Nhạn bụng xám	<i>H. daurica</i>	KXD	
5	Nhạn bụng vàng	<i>H. striolata</i> Temminck & Schlegel, 1847	KXD	
	3. Họ Chìa vôi	Motacillidae		
6	Chìa vôi rừng	<i>Dendronanthus indicus</i> (Gmelin, 1789)	T8,9-X4	
7	Chìa vôi vàng	<i>Motacilla flav a</i> Linnaeus, 1758	KXD	
8	Chìa vôi đầu vàng	<i>M. citreola</i> Pallas, 1776	T9-X4	
9	Chìa vôi trắng	<i>M. alba</i> Linnaeus, 1758	tác dụng	
10	Chim manh họng trắng	<i>Anthus rufulus</i> Vieillot, 1818	KXD	

TIÊU BAN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ BẢO TỒN

11	Chim manh vân nam	<i>A. hodgsoni</i> Richmond, 1907	KXD	
12	Chim manh họng đỏ	<i>A. cervinus</i> (Pallas, 1811)	T9-X3,4	
	4. Họ Phường chào	Campephagidae		
13	Phường chào xám	<i>Coracina melaschistos</i> (Hodgson, 1836)	KXD	
14	Phường chào trắng lớn	<i>Pericrocotus divaricatus</i> (Raffles, 1822)	KXD	
	5. Họ Chào mào	Pycnonotidae		
15	Bông lau trung quốc	<i>Pycnonotus sinensis</i> (Gmelin, 1789)	KXD	
16	Cành cách đen	<i>Hypsipetes leucocephalius</i>	KXD	
	6. Họ Bách thanh	Lanidae		
17	Bách thanh vân	<i>Lanius tigrinus</i> Drapiez, 1828	KXD	
18	Bách thanh mây trắng	<i>L. cristatus</i> Linnaeus, 1758	tác dụng	
19	Bách thanh nhỏ	<i>L. collurio</i> Lesson, 1834	KXD	
20	Bách thanh đầu đen	<i>L. schach</i> Linnaeus, 1758	KXD	
	7. Họ Chích chòe	Turdinae		
21	Oanh cổ trắng	<i>Luscinia sibilans</i> (Swinhoe, 1863)	KXD	
22	Oanh cổ đỏ	<i>L. calliope</i> (Pallas, 1776)	T9,10-X4,5	
23	Oanh lưng xanh	<i>L. cyane</i> (Pallas, 1776)	T10-X4	
24	Oanh đuôi cụt lưng xanh	<i>Tarsiger cyanurus</i> (Pallas, 1773)	KXD	
25	Oanh cổ xanh	<i>Luscinia svecicus</i> (Linnaeus, 1758)	tác dụng	
26	Oanh đuôi trắng	<i>Cinclidium leucurum</i> (Hodgson, 1845)	KXD	
27	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola maurus</i> (Pallas, 1773)	TD	
28	Sẻ bụi đen	<i>S. caprata</i> Linnaeus, 1766	KXD	
29	Sẻ bụi xám	<i>S. ferrea</i> Gray, 1846	TD	
30	Hoét đá họng trắng	<i>Monticola gularis</i> (Swinhoe, 1863)	T10-X4	
31	Hoét đá	<i>M. solitarius</i> (Linnaeus, 1758)	TD	
32	Hoét xanh	<i>Myiophoneus caeruleus</i> (Scopoli, 1786)	KXD	
33	Hoét vàng	<i>Zoothera citrina</i> (Latham, 1790)	T10-X4	
34	Hoét sibêri	<i>Z. sibirica</i> (Pallas, 1776)	KXD	
35	Sáo đất	<i>Z. dauma</i> (Latham, 1790)	KXD	
36	Hoét ngực đen	<i>Turdus dissimilis</i> Blyth, 1847	KXD	
37	Hoét bụng trắng	<i>T. cardis</i> Temminck, 1831	T10,11-X3,4	
38	Hoét đen cánh trắng	<i>T. bouboul</i> (Latham, 1790)	KXD	
39	Hoét đen	<i>T. merula</i> Linnaeus, 1758	KXD	
40	Hoét mây trắng	<i>T. obscurus</i> Gmelin, 1789	T10-X4	
41	Hoét trung quốc	<i>T. mupinensis</i> Laubmann, 1920	KXD	
42	Hoét lưng xám	<i>T. hortulorum</i> Sclater, 1863	KXD	
	8. Họ Chim chích	Sylviidae		
43	Chích nâu đỏ	<i>Bradypterus mandelli</i> (Brooks, WE, 1875)	KXD	
44	Chích á châu	<i>Urosphena squameiceps</i> Swinhoe, 1863	KXD	
45	Chích đầu nhọn mây đen	<i>Acrocephalus bistrigiceps</i> Swinhoe, 1860	KXD	
46	Chích mỏ rộng	<i>A. aedon</i> (Pallas, 1776)	T9,10-X4,5	
48	Chim chích nâu	<i>Phylloscopus fuscatus</i> (Blyth, 1842)	T9-X4	
49	Chích họng trắng	<i>P. armandii</i> Milne-Edwards, 1865	KXD	
50	Chích bụng trắng	<i>P. schwarzi</i> (Radde, 1863)	KXD	
51	Chích hồng vàng	<i>P. proregulus</i> (Pallas, 1811)	KXD	
52	Chích mây lớn	<i>P. inornatus</i> (Blyth, 1842)	T9,10-X3,4	
53	Chích phương bắc	<i>P. borealis</i> (Blasius, H, 1858)	T9,10-X3,4	
54	Chích chân xám	<i>P. tenellipes</i> Swinhoe, 1860	KXD	
55	Chích mây vàng	<i>P. coronatus</i> Temminck & Schlegel, 1847	KXD	
56	Chích đuôi xám	<i>P. reguloides</i> Blyth, 1842	KXD	
57	Chích ngực vàng	<i>P. ricketti</i> (Slater, 1897)	T9-X4	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

58	Chích đớp ruồi mày đen	<i>Seicercus affinis</i> Hodgson, 1854	KXD	
	9. Họ Đớp ruồi	Muscicapidae		
59	Đớp ruồi xibêri	<i>Muscicapa sibirica</i> Gmelin, 1789	T9,10-X4	
60	Đớp ruồi nâu	<i>M. dauurica</i> Pallas, 1811	TD	
61	Đớp ruồi ngực nâu	<i>M. muttui</i> (Layard, 1854)	KXD	
62	Đớp ruồi mỏ to	<i>Rhinomyias brunneata</i> (Slater, 1897)	T9,10-X4	VU
63	Đớp ruồi xanh xám	<i>Eumyias thalassina</i> Swainson, 1838	KXD	
64	Đớp ruồi vàng	<i>Ficedula zanthopygia</i> (Hay, 1845)	T9-X3,4	
65	Đớp ruồi lưng vàng	<i>F. narcissina</i> (Temminck, 1836)	T10-X4	
66	Đớp ruồi lưng xanh	<i>F. elisae</i> (Weigold, 1922)	KXD	
67	Đớp ruồi mugì	<i>F. mugimaki</i> (Temminck, 1815)	T9,10-X4,5	
68	Đớp ruồi họng đỏ	<i>F. parva</i> (Bechstein, 1792)	T9,10-X4	
69	Đớp ruồi mày trắng	<i>F. hyperythra</i> (Blyth, 1843)	KXD	
70	Đớp ruồi lưng xanh	<i>F. hodgsonii</i> (J. Verreaux, 1871)	KXD	
71	Đớp ruồi họng hung	<i>F. strophiiata</i> (Hodgson, 1837)	KXD	
72	Đớp ruồi nhật bản	<i>Cyanoptila cyanomelana</i> (Temminck, 1829)	KXD	
73	Đớp ruồi cằm đen	<i>Niltava davidi</i> La Touche, 1907	KXD	
74	Đớp ruồi cằm xanh	<i>Cyornis rubeculoides</i> (Vigors, 1831)	KXD	
75	Đớp ruồi hải nam	<i>C. hainanus</i> (Ogilvie-Grant, 1900)	T9,10-X3,4	
76	Đớp ruồi ngực hung	<i>C. banyumas</i> (Horsfield, 1821)	KXD	
77	Đớp ruồi đầu xám	<i>Culicicapa ceylonensis</i> (Swainson, 1820)	T9,10-X3,4	
	10. Họ Rẻ quạt	Monarchidae		
78	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i> (Boddaert, 1783)	T9,10-X4	
79	Thiên đường đuôi phướn	<i>Terpsiphone paradisi</i> (Linnaeus, 1758)	T9,10-X3,4	
80	Thiên đường đuôi đen	<i>T. atrocaudata</i> (Eyton, 1839)	KXD	NT
	11. Họ Vành khuyên	Zosteropidae		
81	Vành khuyên sườn hung	<i>Zosterops erythropleura</i> Swinhoe, 1863	KXD	
82	Vành khuyên nhật bản	<i>Z. japonica</i> (Temminck & Schlegel, 1847)	KXD	
	12. Họ Sẻ đồng	Emberizidae		
83	Sẻ đồng mào	<i>Melophus lathami</i> (Gray, 1831)	KXD	
84	Sẻ đồng đầu xám	<i>Emberiza fucata</i> Pallas, 1776	KXD	
85	Sẻ đồng lùn	<i>E. pusilla</i> Pallas, 1776	KXD	
86	Sẻ đồng ngực vàng	<i>E. aureola</i> Pallas, 1773	KXD	EN
87	Sẻ đồng hung	<i>E. rutile</i> Pallas, 1776	KXD	
88	Sẻ đồng mặt đen	<i>E. spodocephala</i> Pallas, 1776	KXD	
	13. Họ Sáo	Sturnidae		
89	Sáo đá đầu trắng	<i>Sturnus sericeus</i> Gmelin, 1788	KXD	
90	Sáo đá trung quốc	<i>S. sinensis</i> (Gmelin, 1788)	KXD	
91	Sáo đá lưng đen	<i>S. sturninus</i> (Pallas, 1776)	KXD	
	14. Họ Vàng anh	Oriolidae		
92	Vàng anh trung quốc	<i>Oriolus chinensis</i> Linnaeus, 1766	T10-X4	
93	Bạch anh	<i>O. mellianus</i> (Stresemann, 1922)	KXD	EN
	15. Họ Chèo bẻo	Dicruridae		
94	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocercus</i> Vieillot, 1817	TD	
95	Chèo bẻo xám	<i>D. leucophaeus</i> Vieillot, 1817	T10-X3,4	
96	Chèo bẻo mỏ quạ	<i>D. annectans</i> (Hodgson, 1836)	KXD	
97	Chèo bẻo bờm	<i>D. hottentottus</i> (Linnaeus, 1766)	T10-X3,4	

Ghi chú: EN = Nguy cấp, VU = Sẽ bị đe dọa, NT = Sắp bị đe dọa theo Danh lục Đỏ IUCN 2017, VU = Sẽ bị đe dọa theo Sách Đỏ Việt Nam 2007. KXD = Không xác định, T = Tháng di cư mùa thu, X = Tháng di cư mùa xuân, TD = Trú đông. Tên Việt Nam theo Lê Mạnh Hùng (2012).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đặng Ngọc Thanh, Trần Kiên, Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Cử, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Huy Yết & Đặng Thị Đáp** (biên tập), 2007. Sách Đỏ Việt Nam: Phần I. Động vật. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công Nghệ, Hà Nội, 515 trang.
2. <http://www.iucnredlist.org/>.
3. **Lê Mạnh Hùng**, 2011. Kết quả giám sát các loài chim di cư tại Bãi giữa Sông Hồng, Hà Nội trong mùa di cư 2009-2010. Kì yếu hội nghị toàn quốc lần thứ 4 về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Nxb. Nông nghiệp: 558-564.
4. **Lê Mạnh Hùng**, 2012. Giới thiệu một số loài chim Việt Nam. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ. 585 trang. ISBN: 978-604-913-070-0.
5. **Lê Mạnh Hùng, Vương Tiến Mạnh**, 2015. Kết quả nghiên cứu thành phần các loài chim di cư tại thành phố Hà Nội trong các mùa di cư 2011-2015. Kì yếu hội nghị toàn quốc lần thứ 6 về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Nxb. Nông nghiệp: 582-590.
6. **Le Manh Hung, Mark B. Robbin and Sebastien Delonglee**, 2014. The first Vietnam records of Slaty-backed Flycatcher *Ficedula hodgsonii* and Pectoral Sandpiper *Calidris melanotos*. *BirdingAsia* 21 (2014):112-117.
7. **Robson, C. R.**, 2009. A field guide to the birds of Thailand and South-East Asia. New Holland. Fully updated. 544 pages.

NOTES ON MIGRATION OF THE PASSERIFORMES'S SPECIES AT RED RIVER, HANOI

Le Manh Hung, Vương Tiến Mạnh

SUMMARY

A total of 97 migratory bird species belonging to 15 families of Passeriformes were recorded at Red River, Ha Noi between the migration seasons from 2011 to 2016. Five of which are listed as Threatened and Near-threatened in the *IUCN Red List* (2017), including Yellow-breasted Bunting *Emberiza aureola* (EN), Silver Oriole *Oriolus mellianus* (EN), Fairy Pitta *Pitta nympha* (VU), Brown-chested Jungle Flycatcher *Rhinomyias brunneata* (VU), and Japanese Paradise Flycatcher *Terpsiphone atrocaudata* (NT). We identified the migration's time of 28 species. Of which, 9 species migrated in wide time's range including Siberian Rubythroat *Luscinia calliope*, Japanese Thrush *Turdus cardis*, Thick-billed Warbler *Acrocephalus aedon*, Yellow-browed Warbler *Phylloscopus inornatus*, Artic Warbler *P.borealis*, Hainan Blue Flycatcher *Cyornis hainanus*, Mugimaki Flycatcher *Ficedula mugimaki*, Grey-headed Canary Flycatcher *Culicicapa ceylonensis* and Asia Paradise Flycatcher *Terpsiphone paradisi*. Four other species were recorded in short time's range such as Fairy Pitta, Eye-browed Thrush *Turdus obscurus*, Narcissus Flycatcher *Ficedula narcissina* and Black-naped Oriole *Oriolus chinensis*. The results confirmed that the Red River of Hanoi city is an important stopoversite for migratory bird species, particularly for the species of Passeriformes.